

早	zǎo	early
上	shàng	up
中	zhōng	middle
下	xià	down
晚	wǎn	late, evening
早上	zǎoshàng	early morning
上午	shàngwǔ	morning
中午	zhōngwǔ	noon
午	wǔ	noon
下午	xiàwǔ	afternoon
晚上	wǎnshàng	evening
饭	fàn	meal
早饭	zǎofàn	breakfast
中饭	zhōngfàn	lunch
午饭	wǔfàn	lunch
晚饭	wǎnfàn	dinner
饿	è	hungry
意大利	Yìdàlì	Italy
面条儿	miàntiáor	noodles
面包	miànbāo	bread
面	miàn	flour
包	bāo	to envelop, to roll in, to wrap up
包	bāo	bag, sack
吃	chī	to eat, to ingest, to take food
食堂	shítáng	dining hall, eating-house, restaurant
馒头	mántou	mantou (steamed bun)
米饭	mǐfàn	steamed rice
米	mǐ	rice
要	yào	want, desire
个	gè	(a quantifier)

碗	wǎn	bowl
蛋	dàn	egg
鸡	jī	cock, rooster
鸡蛋	jīdàn	egg
汤	tāng	soup
这个	zhègè	this
那个	nàgè	he who, that, the one that
些	xiē	some
这些	zhèxiē	these
那些	nàxiē	those
饺子	jiǎozi	jiaozi (dumpling)
包子	bāozi	baozi
炒	chǎo	baked, frying
和	hé	and
水	shuǐ	water
词典	cídiǎn	dictionary
知道	zhīdào	to know, to be aware of, to be assured of
饭馆(儿)	fànguǎn(r)	dining hall, eating-house, restaurant
同学	tóngxué	classmate, schoolmate
筷子	kuàizi	chopsticks
手机	shǒujī	mobile phone
伞	sǎn	umbrella
汽车	qìchē	car
电视	diànshì	TV
录音机	lùyīnjī	radio-sound recorder
电脑	diànnǎo	PC